

# Tổng hợp thị trường tuần

Số liệu cập nhật đến 09/10/2026

PHÂN HÓA MẠNH MỀ



Shinhan  
Securities

## Chiến lược tuần

### Tiêu điểm tuần

- Với mức tăng 9.95% trong quý 3/2026, tốc độ tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2026 đạt 9.01%, tiến gần đến mục tiêu tăng trưởng hai con số của cả năm
- Dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 50.4 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2026, tăng 76.4% so với cùng kỳ.
- AIGS công bố kết quả kiểm định: 100% mẫu kim cương PNJ là kim cương thiên nhiên

### DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TUẦN

| Tên chỉ số             | Giá đóng cửa | % thay đổi |       |        |        | Vốn hóa (tỷ USD) |
|------------------------|--------------|------------|-------|--------|--------|------------------|
|                        |              | 1W         | 1M    | 3M     | YTD    |                  |
| VN-Index               | 1,735.0      | -0.2%      | -5.0% | -5.7%  | -2.8%  | 324.2            |
| Upcom Index            | 124.0        | -1.3%      | -2.4% | -3.4%  | +2.7%  | 25.9             |
| HNX Index              | 262.0        | -1.9%      | -6.4% | -14.7% | +5.2%  | 15.8             |
| VN30 Index             | 1,873.0      | -0.1%      | -4.8% | -5.7%  | -7.7%  | 247.3            |
| S&P 500 Index          | n/a          | +0.6%      | +1.7% | +2.9%  | +13.4% | 69,386.9         |
| STOXX Europe 600 Index | 632.0        | 0.0%       | -1.4% | -1.5%  | +6.6%  | 17,808.4         |
| Hang Seng              | 24,211.0     | +0.8%      | -4.4% | +0.5%  | -5.7%  | 3,652.7          |
| Nikkei 225             | 69,031.0     | +1.1%      | +6.0% | +1.9%  | +37.1% | 6,669.6          |
| SHCOMP Index           | 3,814.0      | -0.7%      | -3.5% | -5.5%  | -3.9%  | 9,180.8          |
| STI Index              | 5,402.0      | -4.1%      | -5.7% | -0.6%  | +16.3% | 617.9            |
| KOSPI Index            | n/a          | -5.4%      | -4.1% | -11.4% | +57.2% | 3,928.1          |

Nguồn: Bloomberg.

### THANH KHOẢN TOÀN THỊ TRƯỜNG TRUNG BÌNH — THEO NHÓM VỐN HÓA

#### Giá trị giao dịch trung bình tuần

| TUẦN NÀY | TUẦN TRƯỚC | % THAY ĐỔI SO VỚI TUẦN TRƯỚC |
|----------|------------|------------------------------|
| 12,288.9 | 14,703.2   | -16.4%                       |
| tỷ VND   | tỷ VND     | giá trị giao dịch trung bình |

| Nhóm vốn hóa                  | % thay đổi giá |       |        |        | % thay đổi giá trị giao dịch |        |        |        | Tỷ trọng giá trị giao dịch (%) | Định giá |      | Vốn hóa (tỷ VND) |
|-------------------------------|----------------|-------|--------|--------|------------------------------|--------|--------|--------|--------------------------------|----------|------|------------------|
|                               | 1W             | 1M    | 3M     | YTD    | 1W                           | 1M     | 3M     | YTD    |                                | P/E      | P/B  |                  |
| Vốn hóa lớn<br>Large Cap      | -0.1%          | -3.0% | -0.3%  | -2.7%  | +86.1%                       | -10.8% | -14.4% | -38.6% | 85.9                           | 15.3x    | 2.3x | 7,777,547.0      |
| Vốn hóa trung bình<br>Mid Cap | -0.5%          | -4.2% | -11.3% | -15.9% | -64.5%                       | +26.5% | +1.9%  | -36.5% | 13.3                           | 8.9x     | 1.1x | 518,027.0        |
| Vốn hóa nhỏ<br>Small Cap      | -0.2%          | -2.0% | -7.8%  | -20.3% | -97.6%                       | +11.9% | +10.8% | -20.8% | 0.9                            | 10.2x    | 0.6x | 74,095.4         |

Nguồn: FiinPro, Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

TOP 10 NÂNG ĐỖ

|     |             |              |
|-----|-------------|--------------|
| VIC | <div></div> | +0.1 (+0.7%) |
| VPB | <div></div> | +0.1 (+3.9%) |
| MSN | <div></div> | +0.1 (+5.0%) |
| MCH | <div></div> | +0.1 (+2.7%) |
| GAS | <div></div> | +0.1 (+2.4%) |
| MWG | <div></div> | +0.0 (+3.7%) |
| VPL | <div></div> | +0.0 (+2.4%) |
| HDB | <div></div> | +0.0 (+2.4%) |
| BSR | <div></div> | +0.0 (+2.0%) |
| GMD | <div></div> | +0.0 (+6.3%) |

TOP 10 KÉO GIẢM

|     |             |               |
|-----|-------------|---------------|
| VHM | <div></div> | -0.2 (-2.8%)  |
| FPT | <div></div> | -0.1 (-6.8%)  |
| BID | <div></div> | -0.1 (-2.6%)  |
| SHB | <div></div> | -0.1 (-10.3%) |
| ACB | <div></div> | -0.1 (-4.5%)  |
| VCB | <div></div> | -0.0 (-0.7%)  |
| TCX | <div></div> | -0.0 (-3.0%)  |
| VPX | <div></div> | -0.0 (-5.0%)  |
| VCK | <div></div> | -0.0 (-3.3%)  |
| STB | <div></div> | -0.0 (-1.6%)  |

Đóng góp (điểm phần trăm) = tỷ trọng vốn hóa trong VN-Index × % thay đổi vốn hóa của cổ phiếu từ 30/09/2026 đến 09/10/2026; số trong ngoặc là % thay đổi vốn hóa của cổ phiếu trong cùng kỳ. Nguồn: Bloomberg.

DIỄN BIẾN VN-INDEX VÀ P/E — 1 NĂM GẦN NHẤT

VN-Index

24/10/2025 – 07/10/2026

— VN-Index (trục trái) — P/E (trục phải)



Nguồn: Bloomberg.

GÓC NHÌN THỊ TRƯỜNG

ĐÁNH GIÁ

Diễn biến phân hóa của thị trường khiến chỉ số khó vào xu hướng tăng rõ ràng. Khi nhiều nhóm tăng mạnh như bán lẻ và dầu khí thì các nhóm khác lại giảm mạnh. PNJ trong tuần này đã có lực đỡ khi công bố tin tức kiểm định 100% kim cương thiên nhiên vào phiên thứ 6, nhưng SHB lại bất ngờ giảm mạnh. Đà bán ròng của khối ngoại tuy nhiều nhưng không có dấu hiệu lan tỏa vì đây là những giao dịch riêng lẻ theo từng câu chuyện riêng của cổ phiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

VN-Index kết tuần tại 1,735 điểm (-2.62 điểm, -0.15%) trên đồ thị tuần với thanh khoản nhích tăng. Thị trường vẫn giao dịch dưới MA 50 và liên tục giằng co tại hỗ trợ 1,730. Các nhóm ngành có sự phân hóa mạnh khiến thị trường ít di chuyển. Tuần qua nhóm bán lẻ có diễn biến tốt nhất, trong khi đó nhóm công nghệ và hàng cá nhân gia dụng tiếp tục sụt giảm. Khối ngoại bán ròng mạnh và bất ngờ tại một vài cổ phiếu riêng lẻ, nếu tuần trước là PNJ thì tuần này là MCH với lực bán tập trung vào phiên thứ 6 (gần 10 nghìn tỷ đồng)

HỖ TRỢ  
**1,730**

KHÁNG CỰ  
**1,780**

## Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ

Ưu tiên nhóm phòng thủ có beta thấp, có dòng tiền mạnh mẽ, cổ tức cao, cơ cấu nợ vay thấp trong bối cảnh lãi suất tăng cao. Có thể xem xét nhóm bảo hiểm, và điện nước. Trong ngắn hạn thị trường có thể giảm tiếp nên nhà đầu tư giao dịch ngắn nên ưu tiên quan sát

# Diễn biến nhóm ngành

|                                                                   |                                                                                |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <div>TĂNG MẠNH NHẤT (1W)</div> <div>+3.7%</div> <div>Bán lẻ</div> | <div>GIẢM MẠNH NHẤT (1W)</div> <div>-6.5%</div> <div>Công nghệ Thông tin</div> | <div>TỶ TRỌNG GIAO DỊCH LỚN NHẤT</div> <div>26.9%</div> <div>Ngân hàng</div> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|

## % THAY ĐỔI GIÁ 1W THEO NGÀNH

|                                |  |       |
|--------------------------------|--|-------|
| Bán lẻ                         |  | +3.7% |
| Dầu khí                        |  | +2.4% |
| Thực phẩm và đồ uống           |  | +2.2% |
| Tiện ích                       |  | +1.0% |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp |  | +0.9% |
| Hóa chất                       |  | +0.7% |
| Du lịch và Giải trí            |  | +0.7% |
| Xây dựng và vật liệu           |  | +0.3% |
| Bảo hiểm                       |  | +0.2% |
| Tài nguyên cơ bản              |  | +0.0% |
| Dược và Y tế                   |  | -0.2% |
| Bất động sản                   |  | -0.3% |
| Ngân hàng                      |  | -0.6% |
| Ô tô & Phụ tùng                |  | -1.4% |
| Tài chính                      |  | -2.7% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng        |  | -5.3% |
| Công nghệ Thông tin            |  | -6.5% |

Nguồn: FiinPro, Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

## % THAY ĐỔI GIÁ TRỊ GIAO DỊCH 1W THEO NGÀNH

|                                |  |         |
|--------------------------------|--|---------|
| Bán lẻ                         |  | +468.7% |
| Bất động sản                   |  | +107.8% |
| Du lịch và Giải trí            |  | +83.7%  |
| Ngân hàng                      |  | +57.4%  |
| Tài chính                      |  | +50.9%  |
| Bảo hiểm                       |  | +14.4%  |
| Dầu khí                        |  | -1.7%   |
| Ô tô & Phụ tùng                |  | -3.8%   |
| Công nghệ Thông tin            |  | -9.2%   |
| Hàng cá nhân & Gia dụng        |  | -30.2%  |
| Hóa chất                       |  | -39.3%  |
| Xây dựng và vật liệu           |  | -45.3%  |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp |  | -51.5%  |
| Tài nguyên cơ bản              |  | -51.8%  |
| Thực phẩm và đồ uống           |  | -66.6%  |
| Tiện ích                       |  | -68.3%  |
| Dược và Y tế                   |  | -86.0%  |

Nguồn: FiinPro, Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

DIỄN BIẾN 19 NGÀNH ICB CẤP 2

| Tên ngành                      | % thay đổi giá |        |        | % thay đổi giá trị giao dịch |        |         | Tỷ trọng giá trị giao dịch (%) | Vốn hóa (tỷ VND) |
|--------------------------------|----------------|--------|--------|------------------------------|--------|---------|--------------------------------|------------------|
|                                | 1M             | 3M     | YTD    | 1M                           | 3M     | YTD     |                                |                  |
| Bán lẻ                         | +7.3%          | +7.1%  | -6.5%  | +38.8%                       | +34.2% | -18.5%  | 4.5                            | 162,347.9        |
| Dầu khí                        | +10.4%         | +15.3% | +53.6% | -31.4%                       | -2.8%  | -39.4%  | 4.3                            | 220,687.9        |
| Thực phẩm và đồ uống           | +1.4%          | +3.8%  | -11.1% | +28.4%                       | +11.7% | -23.9%  | 7.5                            | 595,666.3        |
| Tiện ích                       | -1.8%          | +2.4%  | +2.2%  | -7.0%                        | -8.2%  | -49.8%  | 1.8                            | 333,020.4        |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp | +4.7%          | -3.3%  | -17.3% | +4.1%                        | +4.7%  | -24.8%  | 7.2                            | 218,556.0        |
| Hóa chất                       | +4.3%          | +4.7%  | +9.0%  | -6.4%                        | +10.7% | -48.5%  | 3.1                            | 207,674.0        |
| Du lịch và Giải trí            | -0.9%          | -7.2%  | -16.9% | -29.5%                       | -24.2% | -40.4%  | 1.5                            | 313,524.7        |
| Xây dựng và vật liệu           | -2.1%          | -9.2%  | -15.4% | +0.1%                        | -18.7% | -65.1%  | 2.3                            | 120,798.5        |
| Bảo hiểm                       | +15.4%         | +26.8% | +25.4% | +0.1%                        | +64.8% | +9.7%   | 0.6                            | 65,045.0         |
| Tài nguyên cơ bản              | -5.3%          | -9.9%  | -14.2% | +14.6%                       | -6.9%  | -44.7%  | 4.4                            | 207,109.3        |
| Dược và Y tế                   | -0.9%          | -3.9%  | -13.7% | -37.5%                       | +0.6%  | +18.2%  | 0.4                            | 34,687.3         |
| Bất động sản                   | -7.3%          | -1.7%  | -4.6%  | -18.3%                       | -22.0% | -34.9%  | 18.0                           | 2,616,695.7      |
| Ngân hàng                      | -1.3%          | -3.3%  | -2.0%  | -12.3%                       | -16.9% | -38.8%  | 26.9                           | 2,514,689.4      |
| Ô tô & Phụ tùng                | -5.8%          | -8.3%  | -5.5%  | -3.0%                        | -25.5% | -53.1%  | 0.2                            | 16,357.9         |
| Tài chính                      | -9.3%          | -16.6% | -14.6% | -13.4%                       | -30.0% | -49.0%  | 11.0                           | 417,537.8        |
| Hàng cá nhân & Gia dụng        | -22.0%         | -30.1% | -47.1% | +204.5%                      | +73.4% | +106.6% | 4.2                            | 31,367.0         |
| Công nghệ Thông tin            | -12.1%         | -10.6% | -32.8% | -39.6%                       | -42.5% | -66.3%  | 2.2                            | 119,894.3        |

Sắp xếp theo % thay đổi giá 1W. Chưa có số liệu: Truyền thông, Viễn thông. Nguồn: ICB cấp 2 — FiinPro, Bloomberg.

# Định giá

## P/E VÀ P/B SO SÁNH QUỐC TẾ

| P/E SO SÁNH QUỐC TẾ    |             |       | P/B SO SÁNH QUỐC TẾ    |             |      |
|------------------------|-------------|-------|------------------------|-------------|------|
| VN-Index               | <div></div> | 13.3x | VN-Index               | <div></div> | 1.9x |
| S&P 500 Index          | <div></div> | 26.6x | S&P 500 Index          | <div></div> | 5.7x |
| STOXX Europe 600 Index | <div></div> | 16.5x | STOXX Europe 600 Index | <div></div> | 2.4x |
| Hang Seng              | <div></div> | 11.9x | Hang Seng              | <div></div> | 1.2x |
| Nikkei 225             | <div></div> | 21.9x | Nikkei 225             | <div></div> | 3.0x |
| SHCOMP Index           | <div></div> | 16.6x | SHCOMP Index           | <div></div> | 1.5x |
| KOSPI Index            | <div></div> | 12.1x | KOSPI Index            | <div></div> | 1.6x |

Nguồn: Bloomberg.

## DIỄN BIẾN P/E VÀ P/B CỦA VN-INDEX



Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

## P/E THEO NGÀNH

|                                |  |       |
|--------------------------------|--|-------|
| Bất động sản                   |  | 33.1x |
| Dầu khí                        |  | 28.0x |
| Du lịch và Giải trí            |  | 27.7x |
| Bán lẻ                         |  | 19.0x |
| Bảo hiểm                       |  | 16.8x |
| Thực phẩm và đồ uống           |  | 16.7x |
| Dược và Y tế                   |  | 16.1x |
| Hóa chất                       |  | 14.9x |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp |  | 13.3x |
| Tiện ích                       |  | 13.3x |
| Tài nguyên cơ bản              |  | 11.5x |
| Công nghệ Thông tin            |  | 11.5x |
| Xây dựng và vật liệu           |  | 9.2x  |
| Ngân hàng                      |  | 9.1x  |
| Tài chính                      |  | 6.9x  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng        |  | 5.6x  |
| Ô tô & Phụ tùng                |  | 3.5x  |

## P/B THEO NGÀNH

|                                |  |      |
|--------------------------------|--|------|
| Du lịch và Giải trí            |  | 4.3x |
| Bất động sản                   |  | 3.6x |
| Bán lẻ                         |  | 3.5x |
| Thực phẩm và đồ uống           |  | 3.0x |
| Dầu khí                        |  | 2.5x |
| Công nghệ Thông tin            |  | 2.5x |
| Bảo hiểm                       |  | 2.0x |
| Tiện ích                       |  | 2.0x |
| Hàng hóa dịch vụ & Công nghiệp |  | 1.9x |
| Dược và Y tế                   |  | 1.9x |
| Hóa chất                       |  | 1.7x |
| Tài chính                      |  | 1.6x |
| Ngân hàng                      |  | 1.5x |
| Xây dựng và vật liệu           |  | 1.2x |
| Tài nguyên cơ bản              |  | 1.2x |
| Ô tô & Phụ tùng                |  | 0.9x |
| Hàng cá nhân & Gia dụng        |  | 0.8x |

Sắp xếp từ cao đến thấp. Chưa có số liệu: Truyền thông, Viễn thông. Nguồn: ICB cấp 2 — FiinPro, Bloomberg.

# Dòng vốn ngoại

|                                                                |                                                                 |                                                                  |                                                              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <div>KHỐI NGOẠI MUA</div> <div>6,720.9</div> <div>tỷ VND</div> | <div>KHỐI NGOẠI BÁN</div> <div>10,972.7</div> <div>tỷ VND</div> | <div>KHỐI NGOẠI RÒNG</div> <div>-4,251.7</div> <div>tỷ VND</div> | <div>TỰ DOANH RÒNG</div> <div>-296.4</div> <div>tỷ VND</div> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

Lưu ý về phạm vi số liệu

- Toàn bộ số liệu trong tab này cập nhật đến hết phiên 08/10/2026, chưa bao gồm phiên thứ Sáu 09/10/2026.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI — TOP MUA/BÁN RÒNG (TỶ VND)

| TOP 10 MUA RÒNG |             |        | TOP 10 BÁN RÒNG |             |          |
|-----------------|-------------|--------|-----------------|-------------|----------|
| VIC             | <div></div> | +148.3 | HDB             | <div></div> | -2,182.3 |
| PLX             | <div></div> | +105.1 | VJC             | <div></div> | -756.0   |
| HPG             | <div></div> | +96.4  | PNJ             | <div></div> | -706.6   |
| DGW             | <div></div> | +86.2  | TCB             | <div></div> | -496.2   |
| DCM             | <div></div> | +79.4  | VHM             | <div></div> | -247.2   |
| MSN             | <div></div> | +68.2  | FPT             | <div></div> | -158.3   |
| MCH             | <div></div> | +59.1  | ACB             | <div></div> | -154.4   |
| SHB             | <div></div> | +56.5  | MSB             | <div></div> | -82.9    |
| STB             | <div></div> | +51.7  | HAH             | <div></div> | -79.8    |
| GMD             | <div></div> | +48.7  | FUEVFNVD        | <div></div> | -76.7    |

GIAO DỊCH TỰ DOANH — TOP MUA/BÁN RÒNG (TỶ VND)

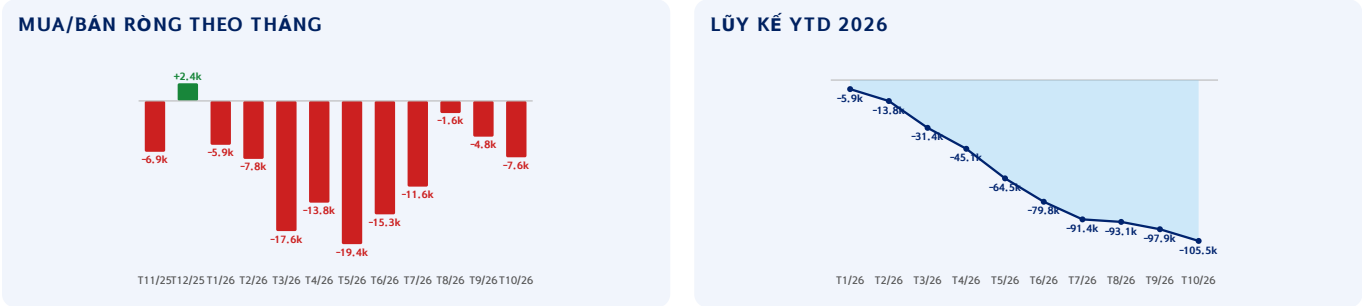
| TOP 10 MUA RÒNG |             |        | TOP 10 BÁN RÒNG |             |        |
|-----------------|-------------|--------|-----------------|-------------|--------|
| LPB             | <div></div> | +263.8 | CTG             | <div></div> | -236.8 |
| FPT             | <div></div> | +159.7 | GMD             | <div></div> | -181.6 |
| VPB             | <div></div> | +141.1 | EIB             | <div></div> | -141.2 |
| PVT             | <div></div> | +72.4  | MCH             | <div></div> | -90.0  |
| FUEVFNVD        | <div></div> | +70.4  | MBB             | <div></div> | -87.4  |
| TCB             | <div></div> | +53.9  | HPG             | <div></div> | -78.4  |
| FRT             | <div></div> | +34.5  | SSI             | <div></div> | -66.0  |
| VBB             | <div></div> | +26.7  | MSB             | <div></div> | -48.5  |
| KDH             | <div></div> | +22.9  | VIC             | <div></div> | -36.5  |
| STB             | <div></div> | +22.1  | VIX             | <div></div> | -30.4  |

MUA/BÁN RÒNG THEO NGÀNH — TỰ DOANH VÀ NƯỚC NGOÀI (TỶ VND)

| Ngành ICB cấp 2               | Tự doanh | Khối ngoại |
|-------------------------------|----------|------------|
| Thực phẩm và đồ uống          | -126.3   | +126.5     |
| Dầu khí                       | +3.0     | +123.6     |
| Bán lẻ                        | +53.5    | +113.4     |
| Tài nguyên Cơ bản             | -78.1    | +102.1     |
| Hóa chất                      | -2.4     | +83.0      |
| Xây dựng và Vật liệu          | -1.0     | +49.6      |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -14.0    | +37.9      |
| Bảo hiểm                      | +0.1     | +27.9      |
| Ô tô và phụ tùng              | +0.0     | +0.3       |
| Truyền thông                  | +0.0     | +0.0       |
| Y tế                          | +0.0     | -0.4       |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -118.1   | -3.5       |
| Công nghệ Thông tin           | +159.7   | -162.5     |
| Dịch vụ tài chính             | -41.7    | -166.5     |
| Bất động sản                  | -35.7    | -199.0     |
| Du lịch và Giải trí           | -15.1    | -711.7     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -23.7    | -712.0     |
| Ngân hàng                     | -56.6    | -2,960.5   |
| Tổng                          | -296.4   | -4,251.7   |

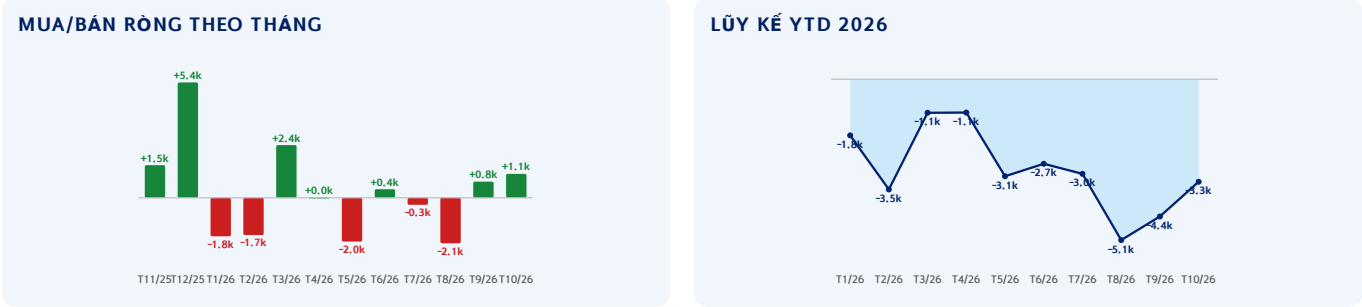
Sắp xếp theo giá trị mua/bán ròng của khối ngoại. Không bao gồm giao dịch thỏa thuận. Nguồn: FiinPro, Shinhan Securities Vietnam.

DÒNG VỐN NGOẠI THEO THÁNG (TỶ VND)



Tháng 10/2026: từ 01/10/2026 đến 08/10/2026. k = nghìn tỷ VND. Nguồn: FiinPro.

GIAO DỊCH TỰ DOANH THEO THÁNG (TỶ VND)



Tháng 10/2026: từ 01/10/2026 đến 08/10/2026. k = nghìn tỷ VND. Nguồn: FiinPro.

|                  |                  |                  |                  |
|------------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG TÀI SẢN ETF | DÒNG VỐN RÒNG 1W | DÒNG VỐN RÒNG 1M | DÒNG VỐN RÒNG 3M |
| 2,327.5          | -5.8             | +67.3            | +14.1            |
| triệu USD        | triệu USD        | triệu USD        | triệu USD        |

DÒNG VỐN NGOẠI THEO QUỐC GIA (TRIỆU USD)

| Quốc gia    | WTD       | MTD       | QTD        | YTD        |
|-------------|-----------|-----------|------------|------------|
| Trung Quốc* | n/a       | +13,045.1 | +148,180.1 | +166,057.9 |
| Ấn Độ       | -1,323.5  | -2,290.4  | -2,290.4   | -30,551.8  |
| Indonesia   | -138.3    | -222.8    | -222.8     | -4,888.5   |
| Nhật Bản*   | +13,886.0 | +13,886.0 | +13,886.0  | +63,209.8  |
| Malaysia    | -84.1     | -147.0    | -147.0     | -1,673.8   |
| Hàn Quốc    | -4,849.1  | -4,805.1  | -4,813.4   | -131,487.1 |
| Sri Lanka   | -0.6      | -1.3      | -1.3       | -178.7     |
| Đài Loan    | -767.1    | -54.6     | -49.1      | -36,977.6  |
| Thái Lan    | -279.0    | -410.1    | -410.1     | +403.7     |
| Việt Nam    | -160.2    | -287.2    | -287.2     | -3,921.3   |

\* Trung Quốc: số liệu có độ trễ 1 quý; Nhật Bản: số liệu có độ trễ 1 tuần. Nguồn: Bloomberg.

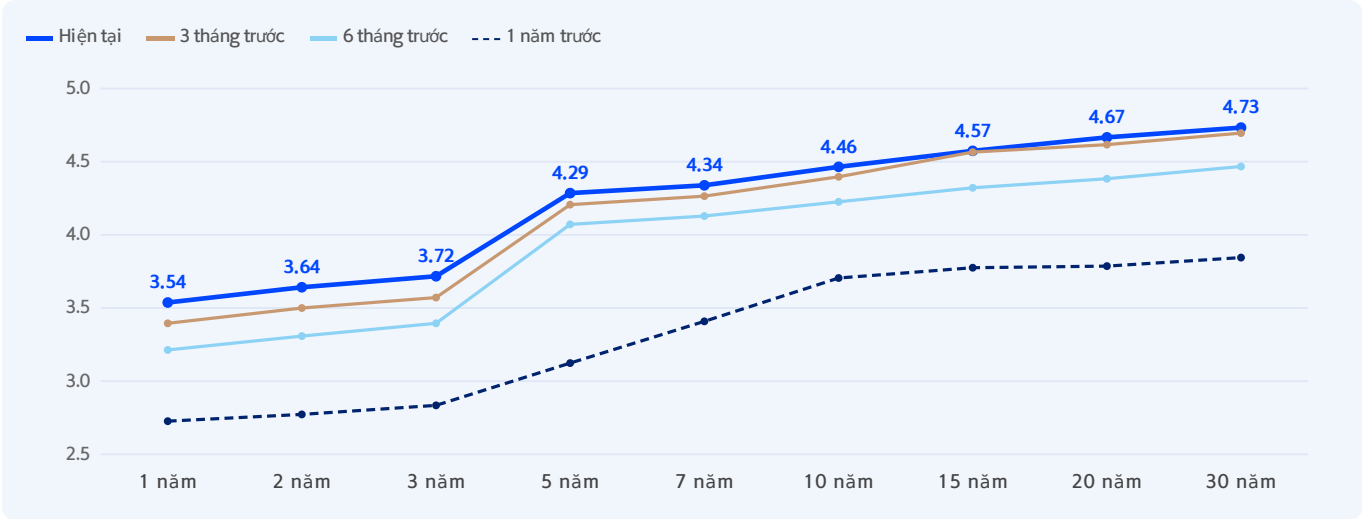
DÒNG VỐN RÒNG VÀO ETF VIỆT NAM (TRIỆU USD)

| Tên ETF                                 | Tài sản<br>(triệu USD) | Dòng vốn ròng (triệu USD) |       |       |         |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------------------|-------|-------|---------|
|                                         |                        | 1W                        | 1M    | 3M    | YTD     |
| Tổng các quỹ ETF                        | 2,327.5                | -5.8                      | +67.3 | +14.1 | -175.0* |
| Nước ngoài                              | 1,606.8                | -5.9                      | +69.2 | +2.6  | n/a     |
| VanEck Vectors Vietnam ETF              | 469.8                  | -5.9                      | -16.2 | -37.2 | n/a     |
| Fubon FTSE Vietnam ETF                  | 326.7                  | 0.0                       | -2.3  | -15.8 | n/a     |
| iShares MSCI Frontier and Select EM ETF | 187.9                  | 0.0                       | 0.0   | 0.0   | n/a     |
| Xtrackers FTSE Vietnam Swap ETF         | 339.9                  | 0.0                       | -7.1  | -10.2 | n/a     |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF             | 265.4                  | 0.0                       | +94.9 | +65.9 | n/a     |
| Premia MSCI Vietnam ETF                 | 4.9                    | 0.0                       | 0.0   | 0.0   | n/a     |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 Future          | 2.4                    | 0.0                       | 0.0   | 0.0   | n/a     |
| Asian Growth CUBS ETF                   | 9.8                    | 0.0                       | 0.0   | 0.0   | n/a     |
| Trong nước                              | 720.6                  | +0.2                      | -1.9  | +11.5 | -23.8   |
| DCVMVN Diamond ETF                      | 408.1                  | -1.7                      | -4.2  | +4.0  | 0.0     |
| DCVMVN30 ETF Fund                       | 224.0                  | +1.7                      | -0.6  | +2.8  | -19.7   |
| SSIAM VNFIN LEAD ETF                    | 25.1                   | +0.2                      | +3.2  | +5.1  | +6.4    |
| MAFN VN30 ETF                           | 19.8                   | 0.0                       | -0.5  | -3.3  | -13.7   |
| SSIAM VNX50 ETF                         | 7.4                    | 0.0                       | 0.0   | +2.0  | +1.9    |
| VinaCapital VN100 ETF                   | 26.5                   | 0.0                       | 0.0   | 0.0   | 0.0     |
| SSIAM VN30 ETF                          | 9.7                    | 0.0                       | +0.2  | +0.8  | +1.3    |

\* YTD: chỉ gồm các ETF trong nước (chưa có số liệu từ đầu năm của ETF nước ngoài). Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

Số liệu vĩ mô

ĐƯỜNG CONG LÃI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ VIỆT NAM (%)



| Kỳ hạn                                   | 1 năm | 2 năm | 3 năm | 5 năm | 7 năm | 10 năm | 15 năm | 20 năm | 30 năm |
|------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|
| Hiện tại                                 | 3.54  | 3.64  | 3.72  | 4.29  | 4.34  | 4.46   | 4.57   | 4.67   | 4.73   |
| Tuần trước                               | 3.54  | 3.64  | 3.72  | 4.30  | 4.34  | 4.47   | 4.58   | 4.67   | 4.73   |
| 3 tháng trước                            | 3.40  | 3.50  | 3.57  | 4.21  | 4.26  | 4.40   | 4.57   | 4.62   | 4.70   |
| 6 tháng trước                            | 3.21  | 3.31  | 3.40  | 4.07  | 4.13  | 4.23   | 4.32   | 4.38   | 4.47   |
| 1 năm trước                              | 2.73  | 2.77  | 2.83  | 3.12  | 3.41  | 3.71   | 3.78   | 3.79   | 3.84   |
| Thay đổi so với tuần trước (điểm cơ bản) | 0.0   | 0.0   | 0.0   | -1.3  | -0.1  | -0.3   | -0.6   | 0.0    | 0.0    |

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

TỶ GIÁ

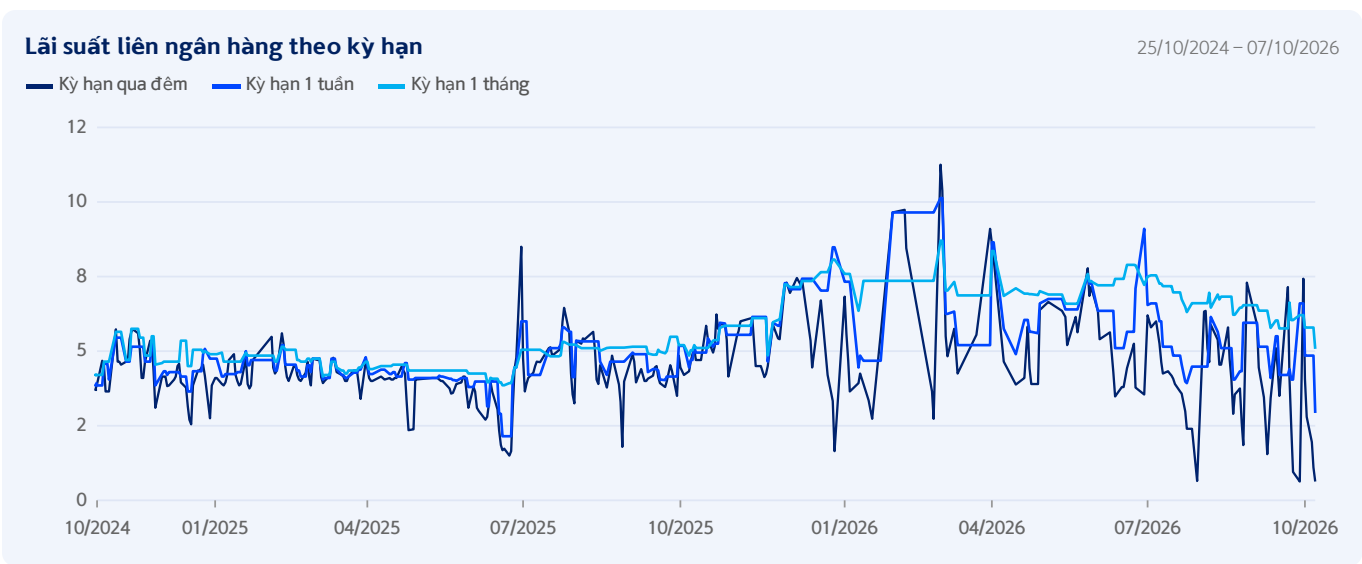
| Cặp             | Giá      | 1W    | 1M    | 3M     | YTD   |
|-----------------|----------|-------|-------|--------|-------|
| Chỉ số đô la Mỹ | 102.0    | +0.1% | +3.3% | +1.1%  | +3.8% |
| VND/USD         | 25,872.0 | -0.4% | -0.2% | -1.6%  | -1.6% |
| KRW/USD         | 1,345.2  | -0.2% | +0.4% | -10.8% | -6.6% |
| JPY/USD         | 158.3    | +0.3% | +3.1% | -2.5%  | +1.0% |
| EUR/USD         | 0.9      | +0.2% | +3.6% | +1.8%  | +4.6% |
| SGD/USD         | 1.3      | +0.1% | +1.2% | -1.0%  | -0.4% |
| CNY/USD         | 6.7      | -0.2% | -0.2% | -1.5%  | -4.2% |

Giá: số đơn vị ngoại tệ trên 1 USD. Nguồn: Bloomberg.

HÀNG HÓA

| Mặt hàng  | Giá     | 1W    | 1M     | 3M     | YTD    |
|-----------|---------|-------|--------|--------|--------|
| Dầu thô   | 90.6    | -0.6% | -5.7%  | +25.6% | +57.7% |
| Xăng      | 327.6   | -1.1% | +2.0%  | +7.8%  | +92.1% |
| Gas       | 3.1     | +3.1% | +10.9% | +3.9%  | -15.1% |
| Than      | 149.5   | +0.1% | +1.3%  | +15.8% | +39.0% |
| Vàng      | 4,196.8 | +1.3% | -4.6%  | +1.8%  | -2.8%  |
| Bạc       | 60.5    | +0.2% | -10.1% | +0.9%  | -15.6% |
| Platinum  | 1,696.1 | -0.3% | -10.8% | +5.0%  | -17.7% |
| Quặng sắt | 91.0    | -1.2% | -9.0%  | -8.0%  | -15.1% |
| Thép cán  | 3,281.0 | -0.5% | -2.4%  | -0.7%  | +0.3%  |
| Lúa mì    | 684.5   | +0.2% | -3.8%  | +12.0% | +35.0% |
| Ngô       | 502.8   | +1.0% | -1.0%  | +17.5% | +14.2% |
| Gỗ        | n/a     | n/a   | n/a    | n/a    | n/a    |

Giá: USD (trừ khi nguồn ghi khác). n/a: Bloomberg không trả dữ liệu. Nguồn: Bloomberg.



| Kỳ hạn  | Hiện tại (07/10) | Tuần trước (30/09) | Tháng trước (07/09) | Thay đổi so với tuần trước (điểm %) |
|---------|------------------|--------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Qua đêm | 0.63             | 7.43               | 3.45                | -6.80                               |
| 1 tuần  | 2.93             | 6.60               | 5.15                | -3.67                               |
| 1 tháng | 5.08             | 6.21               | 6.36                | -1.13                               |

Ngày so sánh là phiên gần nhất có số liệu. Nguồn: Bloomberg.

# Độ rộng thị trường

RSI DƯỚI 30 (BÁN QUÁ MỨC)

41

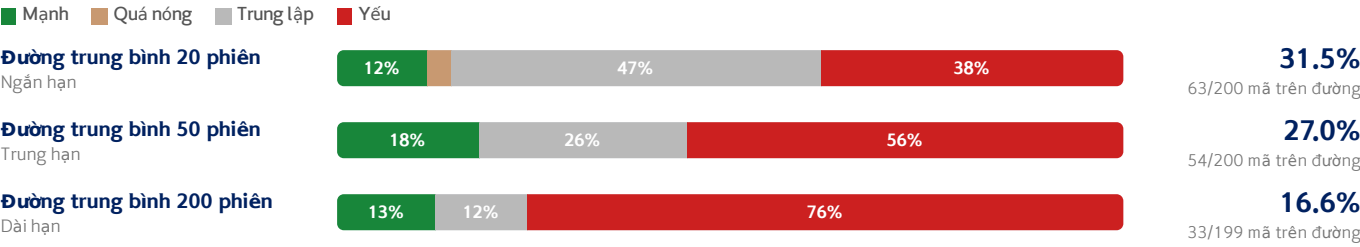
20.5% số mã

RSI TRÊN 70 (MUA QUÁ MỨC)

5

2.5% số mã

## TỶ LỆ CỔ PHIẾU TRÊN CÁC ĐƯỜNG TRUNG BÌNH ĐỘNG — 200 CỔ PHIẾU



Số % trong cột phải: tỷ lệ cổ phiếu có giá đóng cửa cao hơn đường trung bình. Ngưỡng xếp loại theo khoảng cách giữa giá và đường trung bình: Yếu: thấp hơn đường trung bình trên 3%; Trung lập: lệch trong khoảng ±3%; Mạnh: cao hơn từ 3% đến 8%; Quá nóng: cao hơn trên 8% (chỉ áp dụng cho đường 20 phiên). Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

## XU HƯỚNG THEO NHÓM NGÀNH

### NGÂN HÀNG (18)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| SHB | 16.6 | Yếu       | Yếu       |
| MBB | 36.4 | Yếu       | Yếu       |
| HDB | 68.8 | Mạnh      | Mạnh      |
| VPB | 68.6 | Mạnh      | Mạnh      |
| MSB | 67.4 | Mạnh      | Mạnh      |
| TCB | 50.5 | Trung lập | Trung lập |
| EIB | 35.4 | Trung lập | Yếu       |
| ACB | 26.4 | Yếu       | Yếu       |
| TPB | 25.9 | Yếu       | Yếu       |
| STB | 27.5 | Yếu       | Yếu       |
| CTG | 39.7 | Trung lập | Yếu       |
| VIB | 53.9 | Trung lập | Trung lập |
| SSB | 40.1 | Yếu       | Yếu       |
| VCB | 36.8 | Trung lập | Yếu       |
| NAB | 50.1 | Trung lập | Trung lập |
| OCB | 33.3 | Trung lập | Yếu       |
| BID | 29.3 | Yếu       | Yếu       |
| LPB | 34.2 | Yếu       | Yếu       |

### BẢO HIỂM VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH (17)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| BVH | 66.3 | Mạnh      | Mạnh      |
| BMI | 50.0 | Trung lập | Trung lập |
| BIC | 28.1 | Yếu       | Yếu       |
| VIX | 36.0 | Yếu       | Yếu       |
| SSI | 29.6 | Yếu       | Yếu       |
| VND | 31.4 | Yếu       | Yếu       |
| VCI | 35.5 | Yếu       | Yếu       |
| HCM | 36.3 | Yếu       | Yếu       |
| TCX | 23.8 | Yếu       | Yếu       |
| ORS | 47.9 | Trung lập | Trung lập |
| VDS | 29.0 | Yếu       | Yếu       |
| FTS | 23.9 | Yếu       | Yếu       |
| CTS | 30.5 | Yếu       | Yếu       |
| BSI | 29.7 | Yếu       | Yếu       |
| TCI | 46.2 | Trung lập | Trung lập |
| TVB | 43.7 | Trung lập | Yếu       |
| DSE | 42.0 | Trung lập | Trung lập |

### BẤT ĐỘNG SẢN (18)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| DXG | 30.7 | Yếu       | Yếu       |
| NVL | 41.5 | Yếu       | Yếu       |
| DIG | 40.6 | Trung lập | Yếu       |
| VRE | 33.3 | Yếu       | Yếu       |
| PDR | 39.6 | Trung lập | Yếu       |
| VIC | 44.6 | Yếu       | Trung lập |
| KDH | 28.3 | Yếu       | Yếu       |
| VHM | 38.0 | Yếu       | Yếu       |
| TCH | 39.6 | Yếu       | Yếu       |
| KBC | 36.6 | Trung lập | Yếu       |
| HDG | 28.5 | Yếu       | Yếu       |
| HDC | 27.5 | Yếu       | Yếu       |
| NLG | 38.2 | Yếu       | Yếu       |
| DXS | 36.1 | Yếu       | Yếu       |
| NTL | 39.9 | Trung lập | Yếu       |
| SIP | 53.1 | Trung lập | Trung lập |
| SZC | 36.3 | Trung lập | Yếu       |
| BCM | 40.0 | Yếu       | Yếu       |

### TÀI NGUYÊN CƠ BẢN VÀ XÂY DỰNG VẬT LIỆU (16)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| HPG | 37.0 | Trung lập | Yếu       |
| NKG | 32.8 | Yếu       | Yếu       |
| HSG | 33.2 | Trung lập | Yếu       |
| SMC | 38.3 | Trung lập | Yếu       |
| CII | 37.3 | Yếu       | Yếu       |
| HHV | 25.3 | Yếu       | Yếu       |
| VCG | 30.6 | Trung lập | Yếu       |
| PC1 | 33.8 | Yếu       | Yếu       |
| FCN | 27.2 | Yếu       | Yếu       |
| VGC | 53.2 | Trung lập | Mạnh      |
| DPG | 42.8 | Trung lập | Yếu       |
| CTD | 62.1 | Mạnh      | Trung lập |
| CTR | 28.8 | Yếu       | Yếu       |
| HT1 | 50.8 | Trung lập | Trung lập |
| CTI | 32.9 | Trung lập | Yếu       |
| BMP | 45.5 | Trung lập | Trung lập |

HÀNG & DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ HÀNG CÁ NHÂN & GIA DỤNG (17)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| GEX | 37.7 | Yếu       | Yếu       |
| VSC | 45.5 | Trung lập | Yếu       |
| PVT | 65.3 | Mạnh      | Mạnh      |
| GMD | 71.9 | Mạnh      | Mạnh      |
| HAH | 52.6 | Trung lập | Mạnh      |
| GEE | 53.4 | Mạnh      | Mạnh      |
| VOS | 52.5 | Trung lập | Mạnh      |
| APH | 56.2 | Trung lập | Mạnh      |
| VTP | 47.3 | Trung lập | Trung lập |
| SBG | 58.6 | Trung lập | Mạnh      |
| REE | 40.0 | Trung lập | Trung lập |
| PAC | 61.4 | Mạnh      | Trung lập |
| TV2 | 41.1 | Trung lập | Trung lập |
| TCM | 27.0 | Yếu       | Yếu       |
| TLG | 55.8 | Trung lập | Mạnh      |
| PNJ | 18.0 | Yếu       | Yếu       |
| MSH | 68.2 | Mạnh      | Mạnh      |

DẦU KHÍ & ĐIỆN NƯỚC VÀ TIỆN ÍCH (8)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| PVD | 45.2 | Trung lập | Trung lập |
| BSR | 56.1 | Trung lập | Mạnh      |
| PLX | 56.4 | Trung lập | Mạnh      |
| POW | 39.0 | Trung lập | Yếu       |
| NT2 | 68.5 | Mạnh      | Mạnh      |
| GAS | 46.6 | Yếu       | Trung lập |
| GEG | 21.1 | Trung lập | Yếu       |
| PPC | 51.2 | Trung lập | Trung lập |

TRUYỀN THÔNG VÀ Y TẾ (5)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| YEG | 47.3 | Trung lập | Trung lập |
| DCL | 66.6 | Quá nóng  | Mạnh      |
| DBD | 42.5 | Trung lập | Yếu       |
| TNH | 39.8 | Trung lập | Yếu       |
| JVC | 60.9 | Mạnh      | Trung lập |

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ BÁN LẺ (8)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| FPT | 23.7 | Yếu       | Yếu       |
| SAM | 46.9 | Trung lập | Trung lập |
| ELC | 27.1 | Yếu       | Yếu       |
| CMG | 20.9 | Yếu       | Yếu       |
| MWG | 60.4 | Mạnh      | Mạnh      |
| DGW | 61.2 | Trung lập | Mạnh      |
| PET | 61.9 | Quá nóng  | Mạnh      |
| FRT | 62.0 | Mạnh      | Mạnh      |

THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (8)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| MSN | 67.2 | Mạnh      | Mạnh      |
| VNM | 38.1 | Trung lập | Yếu       |
| DBC | 43.6 | Trung lập | Yếu       |
| BAF | 41.9 | Trung lập | Trung lập |
| SAB | 39.9 | Trung lập | Yếu       |
| ANV | 70.8 | Quá nóng  | Mạnh      |
| VHC | 58.5 | Mạnh      | Trung lập |
| MCH | 58.7 | Trung lập | Trung lập |

DU LỊCH & GIẢI TRÍ VÀ Ô TÔ PHỤ TÙNG (7)

| Mã  | RSI  | Ngắn hạn  | Trung hạn |
|-----|------|-----------|-----------|
| VPL | 52.4 | Trung lập | Trung lập |
| VJC | 49.5 | Trung lập | Trung lập |
| HVN | 39.2 | Trung lập | Yếu       |
| SCS | 37.1 | Trung lập | Yếu       |
| VNG | 33.3 | Yếu       | Yếu       |
| HAX | 41.0 | Trung lập | Yếu       |
| DRC | 44.2 | Trung lập | Trung lập |

RSI: chỉ số sức mạnh tương đối. Ngắn hạn: so với đường trung bình 20 phiên; Trung hạn: so với đường 50 phiên. Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam.

# Danh sách theo dõi

## DANH SÁCH THEO DÕI TIỀM NĂNG

| STT | Cổ phiếu | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Vùng mua tiềm năng | Lợi nhuận kỳ vọng (tính từ giá hiện tại) | Ghi chú                                                                                                                                    |
|-----|----------|--------------|--------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | TCH      | 10.8         | NA           | NA                 | NA                                       | Doanh nghiệp bất động sản ít vay nợ, phù hợp trong bối cảnh lãi suất tăng cao. Nền giá đang có xu hướng tạo đáy và tích lũy gần vùng MA 50 |
| 2   | BVH      | 76.2         | NA           | 70.0               | NA                                       | Nhóm bảo hiểm hưởng lợi từ lãi suất huy động tăng. Có sự phục hồi tốt từ vùng đáy với thanh khoản cải thiện                                |
| 3   | GAS      | 80.7         | NA           | 80.0               | NA                                       | Câu chuyện thoái vốn nhà nước hỗ trợ cho GAS. Cấu trúc giá mạnh khi đã hoàn toàn vượt khỏi MA 50 với thanh khoản tốt                       |

NA: chưa có số liệu. Nguồn: FiinPro, Shinhan Securities Vietnam.

## DANH SÁCH CỔ PHIẾU RỦI RO CAO NÊN TRÁNH

| STT | Ngành                   | Cổ phiếu | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bất động sản            | NVL      | Nhịp giảm sàn mạnh của NVL ngay trước phiên chốt quyền mua. Cùng với động thái bán ra liên tục của ban lãnh đạo và công đoàn của công ty. Nhóm bất động sản nhìn chung đang gặp tác động tiêu cực từ lãi suất tăng cao |
| 2   | Hàng cá nhân & gia dụng | PNJ      | PNJ đang có cú shock về cả KQKD và niềm tin của thị trường. Cổ phiếu giảm sàn liên tục và việc tham gia là rất rủi ro.                                                                                                 |

Nguồn: FiinPro, Shinhan Securities Vietnam.

# Mạng lưới Shinhan Investment

## MẠNG LƯỚI SHINHAN INVESTMENT

### SEOUL

**Shinhan Securities Corp.**  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongsongpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

### NEW YORK

**Shinhan Investment America Inc.**  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

### HONG KONG

**Shinhan Investment Asia Ltd.**  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

### INDONESIA

**PT Shinhan Sekuritas Indonesia**  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

### SHANGHAI

**Shinhan Investment Corp.**  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

### HO CHI MINH

**Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.**  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

### HA NOI

**Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.**  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To  
Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000

#### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

#### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Copy @ 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.

Nguồn: FiinPro-X, Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

Analyst: Nam Hoang, CFA · Research Labs · Shinhan Securities Vietnam · (84-28) 6288-7000 – Ext: 7603

Báo cáo này được thực hiện bởi Phòng Phân tích — Công ty Chứng khoán Shinhan Việt Nam, được cấp phép bởi UBCKNN Việt Nam.

Thông tin chỉ mang tính tham khảo, không phải khuyến nghị mua/bán. Quyết định đầu tư cuối cùng thuộc về nhà đầu tư.